

ĐẠI PHƯƠNG QUẢNG PHẬT HOA NGHIÊM KINH TÙY SỐ DIỄN NGHĨA SAO

QUYỂN 5

DUYÊN THỨ NĂM: Dựa vào hiện tướng: Văn của bản Số giải chia làm bốn:

- a) Nêu rõ về đại ý.
- b) Làm rõ chỗ chẳng đồng của tướng được hiện.
- c) Biện minh riêng về sự phóng quang.
- d) Nhận xét về chỗ đồng-dị.

a. *Nêu rõ về đại ý:* Có thể gồm vào bốn câu:

Một là: Tù tướng. Hai là Vô tướng. Ba là vô tướng không ngăn ngại tướng. Bốn là: Tướng tức là vô tướng.

Câu: “Pháp tánh vốn rộng lặng, tịch tĩnh” tức là câu thứ hai (vô tướng).

Câu: “Tướng của vô tướng” tức là câu thứ ba và thứ tư.

Trong phần “biện minh riêng” ở sau có một câu đầu. Vậy chẳng nên chấp giữ về vô tướng để bài bác các tướng. Phần sau của kinh nói:

*“Như Lai không lấy tướng làm Thể
Chỉ là Pháp vô tướng tịch diệt
Thân tướng uy nghi thấy gồm đủ
Thế gian tùy thích đều được thấy”.*

Kinh Thập Địa có câu:

*“Phật trụ chân Pháp tánh thâm diệu
Vô tướng tịch diệt đồng hư không
Nhưng ở trong đệ nhất thật nghĩa
Thị hiện vô số sự hành hóa
Tạo mọi lợi ích cho chúng sanh
Đều nương Pháp tánh mà đạt được
Tướng cùng vô tướng không khác biệt
Hội nhập cứu cánh đều vô tướng”.*

Tức là ý nghĩa ấy.

b. Sơ từ câu: “Giáo pháp được dấy khởi có nhiều mối” tiếp xuống: Là phần thứ hai: Làm rõ chỗ chằng đồng của Tướng được hiện. Do đối tượng được dấy khởi là giáo pháp khác nhau, nên tướng của chủ thể khởi phát có sai biệt. Như thuyết giảng kinh Pháp Hoa thì lấy việc phóng ánh sáng, đại địa chấn động, mưa hoa làm tướng. Sắp thuyết giảng kinh Niết-bàn thì dùng âm thanh, ánh sáng tỏ chiếu, kêu gọi khắp làm tướng. Như giảng nói kinh Bát-nhã thì lấy việc tung rải “Hoa vàng” làm tướng. Nay kinh này có đủ các tướng: Thế giới Hoa Tạng hiện đủ sáu cách chấn động. Mưa xuống các vầng mây hoa, vầng mây hương, vầng mây dù lọng, tràng hoa, chuỗi báu v.v... đều là Tướng ấy. Lại như nơi phẩm Hiện Tướng, đã hiện ra năm thứ tướng v.v...

c. Sơ từ câu: “Cho nên các hội” tiếp xuống: Là phần thứ ba, nêu rõ riêng về sự phóng quang. Văn được chia làm ba: Một là nêu rõ chung. Hai là, từ câu: “Nhưng có hai thứ” tiếp xuống: Là hiển bày riêng. Ba là: câu “Theo nơi chốn mà sự phóng hào quang có khác nhau, tóm tắt có mười lần phóng quang, tất cả đều có chỗ nhằm biểu hiện, đến phần văn sẽ nhận biết”: Là trở lại giải thích về Tùy tướng. Nói có mười lần phóng quang là:

Hội thứ nhất với hai lần phóng quang. Đó là nơi phần đầu Phẩm Hiện Tướng, ở nơi khoảng giữa các chiếc răng của Như Lai phóng ra vô số hào quang. Hai là cũng phẩm ấy, từ giữa chặng lông mày phóng ra ánh sáng.

Hội thứ hai phóng quang từ nơi tướng bánh xe mặt dưới bàn chân.

Hội thứ ba phóng quang từ nơi ngón chân.

Hội thứ tư phóng quang từ mặt trên bàn chân

Hội thứ năm phóng quang từ tướng bánh xe nơi đầu gối

Hội thứ sáu phóng quang cũng từ giữa chặng lông mày.

Hội thứ bảy, phần đầu không phóng quang. Nhưng ở phẩm Xuất Hiện thì phóng hai thứ hào quang: phóng quang từ giữa chặng lông mày để gia hộ cho Bồ tát Diệu Đức; phóng quang từ nơi kim khẩu gia hộ cho Bồ tát Phổ Hiền.

Hội thứ tám suốt cả hội không phóng quang.

Hội thứ chín cũng từ “Tướng Bạch hào” giữa đôi lông mày, phóng ra hào quang sáng tỏa.

Nơi hội thứ nhất và hội thứ bảy có hai lần phóng quang. Hội thứ tám không phóng quang. Như vậy là ở chín Hội có tất cả mười lần

phóng quang.

Nói “Tất cả đều có chỗ nhằm biểu hiện”: Như lần đầu, nơi các chiếc răng thuộc “Diện môn” (miệng) phóng ra hào quang là biểu hiện cho giáo pháp được phát huy rộng khắp. Chỗ lưu xuất là kim khẩu, từ kim khẩu của Phật sinh ra hàng Phật tử chân chính. Do ý nghĩa ấy nên ở nơi chốn chung mà phóng hào quang. Lại còn biểu hiện cho sự thưởng thức pháp vị, nhuần thấm thêm cho Pháp thân.

Phóng hào quang từ chặng giữa đôi lông mày là biểu hiện chung cho đạo pháp trung chính của Nhất Thừa. Phóng quang nơi tướng bánh xe mặt dưới bàn chân, chỗ thấp nhất, là biểu hiện cho việc tin tưởng nơi bốn nghĩa:

Một: Từ nơi thấp mà là ở trên. Tin tưởng ở trước hết, hơn hết.

Hai: Thấp nhất mà là vi diệu.

Ba: Là gốc, nền của sự vận hành.

Bốn: Tin tưởng tổng quát về biển quả đã đầy đủ, viên mãn.

Hội thứ ba, phóng quang từ nơi ngón chân là biểu hiện cho sự an trụ. Hội thứ tư phóng quang từ phần trên bàn chân là sự hành hóa phải nương dựa vào đấy. Hội thứ năm phóng quang từ tướng bánh xe nơi đầu gối là sự công đức, thu hẹp, mở rộng để có thể hồi hướng. Hội thứ sáu phóng quang từ chặng giữa đôi lông mày nơi phẩm thập Địa, là biểu hiện cho sự chứng đắc trung đạo của “Thập Như”. Hội thứ bảy phóng hào quang từ nơi “Tướng Bạch hào” thuộc Phẩm Xuất Hiện, là biểu hiện cho trung đạo xuất hiện, không trụ chấp nơi “Nhị biên” của sinh tử, Niết-bàn. Lại nữa, từ kim khẩu phóng quang (lần hai của hội thứ bảy) là biểu hiện cho việc từ miệng Phật sinh ra bậc “Trưởng Tử” chân thật. Hội thứ tám không phóng quang, là sự hành hóa dựa vào kiến giải để phát huy, dựa vào kiến giải để tỏa sáng, hoặc lược bớt không nói đến. Hội thứ chín, phóng quang từ chặng giữa đôi lông mày, là biểu hiện cho sự chứng nhập nẻo tận cùng nơi trung đạo của pháp giới, sẽ bàn rộng ở phần Sở giải tiếp dưới, nên viết là: “đến phần văn sẽ nhận biết”.

d. Sở từ câu: “Sự chấn động đại địa ấy” v.v... tiếp xuống: Là phần thứ tư nhận xét về chỗ đồng dị.

“Trước vui mừng, sau phát khởi” hai nghĩa chẳng đồng, nên chọn lấy nghĩa “Sau phát khởi”, không chọn nghĩa “Trước vui mừng”. Nói “Như nơi thập Địa v.v...” tức phần đầu của chín địa nói: “Lúc thuyết giảng về tám địa của Bồ tát, đức Như Lai đã hiện diệu lực của thần thông lớn, làm chấn động đến vô lượng vô số chẳng thể nghĩ bàn các quốc độ trong mười phương v.v...” đã nhắc lại tám địa thì rõ là trước vui

mừng tán thán xong, mới thỉnh giảng nói về địa thứ chín, nghĩa gồm cả phần “Sau đấy khởi”.

DUYÊN THỨ SÁU: Dựa vào người thuyết giảng:

Văn của bản Số giải được chia làm hai phần:

- a) Hiển bày tổng quát về ý tại sao có người thuyết giảng (Lai ý).
- b) Chia chương giải thích rõ.

- Hiển bày tổng quát về ý tại sao có người thuyết giảng:

Trước là xác lập lý. Nhưng pháp có bốn thứ: Giáo, Lý, Hành, Quả. Lý nơi phẩm vốn tịch tĩnh, không hưng phế. Biển giáo nơi Long cung cũng tồn tại lâu dài. Tu tập đạt quả vị là tại ở nơi người. Cho nên Luận Bát-nhã nói: “Pháp sắp bị diệt là do người tu tập bị diệt”. Nhưng về sự “hoàng dương” thì có hai nghĩa: Một là tự hành hóa. Hai là chuyển hóa. Nay chọn lấy nghĩa chuyển hóa.

Sau, từ câu: “Văn tiếp theo nói” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Tức là quyển thứ mười sáu (kinh Hoa Nghiêm). Kệ của Bồ tát Thắng Tuệ. Kệ viết:

*“Như vật báu trong tối
Không đèn chẳng thể thấy
Pháp Phật không người giảng
Tuy trí cũng chẳng tỏ”.*

Nên người thuyết giảng như ánh đèn, có thể soi chiếu vào một vật báu là tâm của chúng sanh.

- Sở từ câu: “Nay, chủ thể thuyết giảng ấy là chung cho ba thế gian” tiếp xuống: Là phần thứ hai: chia chương giải thích. Được chia làm ba:

Một: Nêu tổng quát về người thuyết giảng

Hai: Nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng.

Ba: Cách thức thuyết giảng không giống nhau.

Một: Tóm tắt có bốn thứ:

- Nêu rõ có ba (Ba thứ thế gian).
- Chia ba ra làm năm.
- Chia năm ra làm mười.
- Chia mười ra thành vô lượng.

- Sở câu: “Chia ra tức là năm”: Nghĩa là trong ba thứ thế gian, chia thế gian của bậc trí Chánh giác ra làm Ba Thừa. Còn khí thế gian và thế gian của chúng sanh thì để yên không chia, nên là năm.

- Sở câu: “Lại chia ra là mười”: Lấy ba đời là ba, “hạt bụi thuyết giảng” là bốn, “Lỗ chân lông thuyết giảng” là năm. Cộng với năm vừa

nêu trên là mười.

- Số từ câu: “Khí thể gian cùng với hữu tình, mỗi thứ đều có từng phần toàn thể” tiếp xuống: Nêu ra mười thứ lý do. Như nói: “Thế gian giảng nói” là toàn thể của loại khí thể gian. Như nói: “Hạt bụi thuyết giảng” tức là từng phần của loại khí thể gian. Song nói: “Hữu tình thuyết giảng” Là toàn thể của loại Hữu tình. Hoặc cho là “Lỗ chân lông thuyết giảng” tức là từng phần của loại Hữu tình. Nói “Hữu tình” là bao trùm cả Phật, Bồ tát, Thanh-văn, chúng sanh như đã nêu ở trước.

- Số câu: “Các sự thuyết giảng được nêu trên ấy là chung cho ba đời”: Tức bảy sự thuyết giảng nêu trên đều chung cho ba đời. Nghĩa là Phật của đời quá khứ thuyết giảng Phật hiện tại thuyết giảng, Phật của đời vị lai thuyết giảng v.v...

- Số từ câu: “Cho nên nơi phẩm Phổ Hiền hạnh” tiếp xuống: Là dẫn chứng nói “Thuyết giảng như thế v.v...” thì chữ vân vân(đẳng) là chỉ những câu tiếp theo thấy đều biết rõ, hoặc cũng là các câu văn khác.

- Số câu: “Rộng thì vô lượng. Trong phẩm Pháp Giới, nói về các loại chẳng phải là một” Tức trong phẩm pháp Giới lược nêu rõ năm loại đều có giảng thuyết nghĩa. Mỗi một loại trong năm loại lại gồm nhiều loại nữa, nên gọi là “vô lượng”. Năm loại là:

Một: pháp giới của Pháp.

Hai: pháp giới của Người.

Ba: Cả hai cùng dung hợp.

Bốn: Cả hai cùng mất.

Năm: Cả hai cùng không chướng ngại.

- Loại pháp giới thứ nhất có mười môn:

Một: pháp giới của Sự; Hai: pháp giới của Lý; Ba: Cảnh. Bốn: Hành; Năm: Thế; Sáu: Dụng; Bảy: Thuận; Tám: Nghịch; Chín: Giáo; Mười: Nghĩa.

- Loại pháp giới thứ hai cũng có mười môn:

Một: Người; Hai: Trời; Ba: Nam; Bốn: Nữ; Năm: Tại gia; Sáu: Xuất gia; Bảy: Ngoại đạo; Tám: Chư thần; Chín: Bồ tát; Mười: Phật.

Lại nữa, sự có nhiều sự, trời có nhiều trời, thần có nhiều thần, một trăm mười thành, ba ngàn tri thức. Cho nên gọi là “Chẳng phải là một loại”.

Hai: Nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng:

- Số từ câu: “Như Tăng-kỳ...” tiếp xuống: Là nêu văn để làm rõ sự thuyết giảng. Nói “Cây Bồ-đề v.v...” tức là khí thể gian thuyết giảng. Đến phần văn sẽ rõ”. Tức như kinh nói: “Cây Bồ-đề ấy luôn phát ra âm

thanh vi diệu, thuyết giảng về vô số các pháp, không hề cùng tận”. Mà nói “Vân vân” (đẳng là chỉ các câu còn lại: “Tòa sư tử thuyết giảng”. Lại vân vân cũng là dùng cho câu văn thuộc vi trần, lỗ chân lông. Như nơi địa Thiện Tuệ nói: “Hoặc có khi tâm muốn phóng ánh sáng lớn diễn nói pháp môn. Hoặc có lúc tâm muốn, ở trên nơi thân tướng, nơi mỗi mỗi lỗ chân lông đều giảng diễn chánh pháp. Hoặc khi tâm muốn, cho đến cả tam thiên đại thiên thế giới với tất cả mọi loài hữu tình vô hình hiện có ở đấy, thấy đều phát ra âm thanh giảng nói diệu pháp”. Cho đến đoạn: “Hoặc lúc tâm muốn khiến cho vô lượng thế giới chẳng thể nói hết, trong chỗ tích tụ của bốn đại là đất, nước gió lửa, nơi mỗi mỗi hạt bụi trong số hạt bụi hiện có ở đấy, thấy đều phát ra lời giảng nói về pháp môn nhiều không thể nêu bày hết. Mọi nẻo suy niệm như vậy, tất cả đều tùy theo tâm, không gì là không đạt được”. Những nêu dẫn kể trên tức là khí thế gian, vi trần, lỗ chân lông v.v... thuyết giảng.

Ba: Sở từ câu: “Chủ thể thuyết giảng ấy” tiếp xuống: Là đoạn ba, nêu rõ cách thức nêu giảng không giống nhau, như phần văn tiếp theo đã chỉ rõ.

DUYÊN THỨ BẢY: Dựa vào người nghe:

Văn của bản Số giải được phân làm hai:

a) Nêu rõ đại ý.

b) Từ câu: “Tức như các chúng được nêu tiếp dưới” tiếp xuống: Lược chỉ ra các loại riêng.

- Sở từ câu: “Tử Kỳ cho rằng” tiếp xuống: Sách Liệt Tử nói: “Bá Nha giỏi chơi đàn, Chung Tử Kỳ giỏi nghe tiếng đàn. Bá Nha đánh đàn, ý nghĩa về núi cao, Tử Kỳ nói: Hay thay! Cao vút như thể núi Thái! Bá Nha nghĩ về nước chảy, Tử Kỳ nói: Hay thay! Mênh mông khác nào là dải Hán thủy! Mọi ý nghĩa của Bá Nha, chung Tử Kỳ thấy đều biết được. Bá Nha dạo chơi nơi núi Thái, gặp lúc trời đổ mưa, nên dừng chân nơi dưới mé núi, lòng buồn nên lấy đàn ra đánh. Lúc đầu là do trời mưa dầm không dứt, nên tạo ra khúc nhạc Băng Sơn, khúc nhạc ấy mỗi khi tấu lên, Chung Tử Kỳ liền thấu đạt sâu xa của nó. Bá Nha buông đàn, khen rằng: Tuyệt thật! Anh quả là tuyệt vời trong việc lãnh hội tiếng đàn...” Sách Trang Tử nói: “Chung Tử Kỳ mất, Bá Nha không còn màng tới việc chơi đàn nữa!”

Sách Văn tuyển nói: “kẻ sĩ, vì bạn tri kỷ mà dùng. Người nữ vì làm vui cho mình mà trở nên đẹp đẽ”. Tức cho rằng đạo thuật của người được sáng tỏ ở chỗ gặp được tri âm. Tri âm tức là người nghe.

DUYÊN THỨ TÁM: Dựa vào gốc của đức:

Văn phần này được chia làm ba: Một là nêu đại ý. Hai là, từ câu “Lược nêu có hai loại” tiếp xuống: Là giải thích rõ. Ba là: Từ câu “Như người cảm được” tiếp xuống: Là phân biệt chọn lấy.

Trong phần đầu Sở từ câu: “Sông có chân báu” tiếp xuống là nêu dụ. Câu “Bên trong không có gốc của đức” là kết hợp. Từ câu “Nhưng, chỉ căn cứ ở người thuyết giảng” tiếp xuống: Là quyết định phân biệt.

DUYÊN THỨ CHÍN: Dựa vào người thỉnh cầu.

Văn của bản Sở giải gồm hai phần: Một là nêu không để làm rõ có. Hai là, từ câu: “Nhưng có hai loại” tiếp xuống: Là chỉ rõ về cách thức thỉnh cầu.

DUYÊN THỨ MƯỜI: Dựa vào năng lực gia hộ:

Văn cũng được phân làm hai: Một: Nêu rõ về đại ý. Hai: Từ câu: “Nhưng nếu Phật...” tiếp xuống: Là giải thích rõ về nguyên do.

a) Trong phần đầu: Trước là xác lập lý, Sau là nêu bày, chỉ rõ, nơi phần trước (xác lập lý) đã mượn từ sách Thượng Thư. Quyển thứ Tư của sách ấy có đoạn: “Dân không thường tưởng nhớ, tưởng nhớ là vì người cai trị có lòng nhân. Quỷ thần không thường hưởng, hưởng tức người có lòng thành”. Từ câu “Tâm kế hợp một cách sâu xa đến chỗ tận cùng” tiếp xuống: Là nêu bày chỉ rõ. Do nhập định kế hợp với diệu lý nên được Phật gia hộ. Nơi phần văn tiếp dưới cho thấy, do diệu lực từ tam muội nên đã cảm được chư Phật trong mười phương hiện ra trước mặt.

b) Nơi phần giải thích có bốn chi tiết:

Một: Làm rõ một cách tổng quát về có không.

Hai: Từ câu: “Sở dĩ gia hộ” tiếp xuống: Là nêu ra lý do của sự gia hộ

Ba: Từ câu: “Hoặc như nơi phẩm Tăng Kỳ, Tỳ Hảo” tiếp xuống: Là giải thích để thông suốt vướng mắc nơi vấn nạn.

Bốn: Từ câu “Gia hộ có hai loại” tiếp xuống: Theoloại để làm rõ cái riêng biệt.

Trong chi tiết hai: Trước là nêu dẫn, sau là giải thích. Nơi phần giải thích có Ba ý:

- Sở câu: “Là nhằm hiển bày việc chư Phật cùng gia hộ tức là cùng thuyết giảng”: Là Ý thứ nhất. Nếu Phật tự thuyết giảng tức không thể nói là gia hộ, chỉ gọi là tự thuyết mà thôi. Nay do đồng gia hộ đều cùng với trí tuệ khuyến khích nêu giảng, tức hiển bày việc cùng thuyết giảng.

- Sở câu: “Một thuyết giảng thì tất cả thuyết giảng”: Là ý thứ hai.

Ở trên là hiển bày pháp của sự thông đạt, ở đây là hiển bày giáo của sự viên dung.

Nhưng ở trong một kinh đều có đủ bốn câu: chỉ nêu lên một là do thuận đồng với nghĩa gia hộ. Nói bốn câu là:

Một: Một thuyết giảng như nơi phẩm Tăng Kỳ v.v...

Hai: Một thuyết giảng, tất cả thuyết giảng, như vừa nêu rõ.

Ba: Tất cả thuyết giảng là một thuyết giảng. Như nơi tất cả xứ, Bồ tát Văn Thù biến hiện khắp pháp giới, đồng thanh nói kệ, làm rõ là Pháp không khác.

Bốn: Tất cả thuyết giảng là tất cả thuyết giảng: Như mười phương chư Phật đến chứng minh, đều tự nêu bày: “Chư Phật chúng tôi cũng đều thuyết giảng như thế”.

Ba câu còn lại vì không thuận đồng với sự gia hộ nên phần Số giải không nêu rõ.

- Số câu: “Cũng làm rõ biến quả” tiếp xuống: Là ” ý thứ ba. Phật Biểu hiện cho biểu quả, Bồ tát biến hiện cho nhân. Kinh Thập Địa nói:

*“Xứ ấy khó nêu chỉ
Ta nay nói phần ít”.*

Luận, kinh gọi là một phần. Luận giải thích thì cho phần của quả chẳng thể nói hết. Chỉ nói về phần của nhân. Phần của nhân đối với phần của quả là một phần.

- Số từ câu: “Hoặc như nơi phẩm Tăng Kỳ” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, giải thích để thông suốt chỗ vướng mắc nơi vấn nạn được chia làm ba:

Một :Nêu vấn nạn.

Hai: Giải thích vấn nạn

Ba: Ngăn chặn vấn nạn.

- Số từ câu: “Biểu hiện cho sự vi tế khó biết” tiếp xuống: Là phần thứ hai giải thích vấn nạn. Lược nêu hai ý, đối hợp với ba ý nêu trước. Nói “Vi tế khó nhận biết” là đối hợp với “Cùng giảng nói”, “Tất cả giảng nói” nêu trước. Trước là Bồ tát giảng nói, do thọ nhận sự gia hộ nên biểu hiện chỗ Phật cùng giảng nói. Nay dùng số lượng là “A-tăng-kỳ”, tầng tầng lớp lớp vi tế, chỉ Phật mới có thể nhận biết. Phẩm “Tùy Hảo Quang Minh công đức”, từ mỗi ánh hào quang phát ra nơi mỗi “Vẻ đẹp kèm theo” có khả năng phá tan cõi địa ngục, ba lượt viễn mãn tức thì, cũng là khó nhận biết, chỉ Phật mới có thể thông tỏ. Cho nên Phật tự thuyết giảng.

- Sở câu: “Vượt ra ngoài lãnh vực nhân quả” Là đối hợp với “biển quả chẳng thể nói hết” nêu ở trước.

Trong Vấn nạn trước, ý cho rằng: “Nếu xem Bồ tát là biểu hiện cho nhân, thì nay Phật giảng nói là thích hợp, tức biểu hiện cho quả có thể giảng nói”. Đáp: Đối với nơi quả nói nhân, cho rằng nhân có thể nêu giảng. Nhân không là nhân của ngoài quả, không đồng với biển quả, nên nhân cũng không thể thuyết giảng. Như dấu vết của chim bay đồng với dấu vết nơi hư không thì cũng chẳng thể nói. Nhân đã chẳng phải là nhân, quả cũng chẳng phải là quả. Nhằm dứt bỏ tướng của nhân quả nêu trước, nên Phật tự thuyết giảng.

- Sở câu: “Tuy nhiên sự nêu bày không đồng, thì chẳng nên chấp vào một chuẩn mực” là phần ba, ngăn chặn vấn nạn. Có người nêu vấn nạn: “Như nay Phật giảng nói, tức biểu hiện cho sự vi tế, vậy sự ứng hợp còn lại đều là thô”. Lời ấy vượt ra ngoài sự ứng hợp ở trước, mà buộc chặt vào sự chấp vướng. Cho nên ngăn chặn là: “Giáo pháp mà Thánh nêu bày, giảng nói có ngàn vạn cách sai biệt, riêng chọn lấy một cách biểu hiện, chẳng cố định như vậy. Thọ nhận sự gia hộ là biểu hiện cho sự cùng thuyết giảng. Cũng chẳng phải là thô, chẳng phải là rõ rệt. Phật thuyết giảng biểu hiện cho sự vi tế, làm lộ rõ nẻo siêu vượt, cũng chẳng ngăn ngại đối với việc cùng giảng nói. Theo sự biểu hiện thì có một ít khác biệt, mà tông chỉ lớn thì hoàn toàn đồng sao chẳng quên lời, vì “Giẫm chân nơi đường đi thì sanh ra ngưng trệ”. Vậy nên nói “Chẳng nên chấp vào một chuẩn mực”.

- Sở từ câu: “Sự gia hộ có hai loại” tiếp xuống: Là chi tiết bốn (của phần giải thích rõ), theo loại làm rõ cái riêng. Gồm hai: Trước là hiển bày cái riêng, Sau là nêu văn.

Trong phần trước, hiển bày cái riêng, có đủ ba nghiệp: Khẩu nghiệp khuyến khích việc nêu giảng để tăng thêm sự biện giải. Ý nghiệp khế hợp sâu xa với sự gia hộ để trí tuệ thêm tăng trưởng. Thân nghiệp được tay Phật xoa nơi đỉnh đầu để tăng thêm uy lực. Nhưng ý cùng với trí tuy chính là sự gia hộ âm thầm, do cùng với thân, lời nói đồng thời. Mà hai sự gia hộ rõ ràng ấy đã làm rõ việc lấy ít theo nhiều, nên cả ba đều gọi là sự gia hộ rõ. Còn gia hộ âm thầm thì chỉ cùng với Trí nên có sự chẳng đồng.

- Sở từ câu: “Điện Phổ Quang, phẩm Pháp Giới” tiếp xuống: Là phần Sau, nêu văn.

Điện Phổ Quang thu tóm cả ba hội: Hội thứ hai, thứ bảy và thứ tám. Phẩm Pháp Giới tức là hội thứ chín. Bốn hội này đều có sự gia hộ

âm thầm, do hai hội: Thứ hai và thứ bảy không có nhập định, nên không có sự gia hộ rõ ràng. Nhưng Bồ tát Văn Thù Sư Lợi, Bồ tát Phổ Hiền, đều nói là vâng theo thần lực của Phật, nên là sự gia hộ âm thầm. Hội thứ tám, Bồ tát Phổ Hiền tuy nhập Tam muội, nhưng không có phần gia hộ, chỉ có tác dụng làm phát khởi, nên chẳng có sự gia hộ rõ ràng. Do cũng cho là vâng theo thần lực của Phật, nên có sự gia hộ âm thầm.

Phẩm pháp Giới thì đức Như Lai tự nhập Tam muội nên chẳng thể có sự gia hộ. Phần sau. Bồ tát Văn Thù, Phổ Hiền có thuyết giảng, không có định, nên thiếu sự gia hộ rõ. Đều vâng theo thần lực của Phật, nên chủ thể thuyết giảng, chủ thể chứng đắc đều có sự gia hộ âm thầm.

- Số câu: “Còn lại đều gồm đủ cả hai”: Tức là năm hội còn lại, Câu: “Gia hộ âm thầm tất có gia hộ âm thầm” là giải thích đầy đủ về nguyên do. Gia hộ rõ ràng chưa hẳn có gia hộ rõ ràng. Còn gia hộ rõ ràng thì tất có gia hộ âm thầm, do đức Như Lai có đủ diệu lực, từ bi, luôn gia hộ âm thầm. Chưa nhập định, do thiếu duyên, nên không chấp nhận có gia hộ rõ ràng, mà chỉ có gia hộ âm thầm. Lúc có sự gia hộ rõ ràng thì sự gia hộ âm thầm luôn chẳng rời bỏ. Lại nữa, có ý gia hộ nên nói là “tất có”.

- Số câu: Còn lại, đến phần dưới sẽ biện minh”: Tức là sự gia hộ rõ ràng, âm thầm cùng có nhiều ý nghĩa, theo văn sẽ được hiển bày đầy đủ.

- Tạng giáo sở nhiếp (Đối tượng của tạng, Giáo thâm nhiếp).

Văn của bản Sở giải được chia làm hai phần chính: Chung và Riêng. Nơi phần Chung chia làm hai: Một là nhận xét tổng quát, hai là, từ câu “Nay bắt đầu” tiếp xuống: Là trở lại giải thích tên gọi chung. Nêu dẫn Bồ tát Thế Thân với Nhiếp Luận. Tuy nhiên, tác phẩm “Nhiếp Đại Thừa Luận” Bồ tát Vô Trước tạo thành, có nhiều nhà giải thích, ở phương này (trung hoa) có hai bản, tức của Bồ tát Thế thân và Bồ tát Vô tánh. Pháp sư Huyền Tráng đều dịch cả hai bản chú giải này, mỗi bản gồm mười quyển. Triều Lương, đại sư Chân Đế dịch bản chú giải của Bồ tát Thế thân, chia làm mười lăm quyển, nay gọi là Lương Nhiếp Luận. Sự giải thích về ý nghĩa ấy, đại thể thì giống nhau, nhưng có một ít khác biệt, nhà viết Sở giải tùy chỗ thích hợp mà nêu dẫn. Nhưng sự lẫn lộn ba bản (Hai của Pháp sư Huyền Tráng dịch, một của Pháp sư Chân Đế dịch), nên riêng chọn lấy tên gọi khác để gọi. Nếu dựa vào bậc cổ đức phần nhiều đều dẫn “Lương Luận”, nhưng nay thì chọn lấy, nêu dẫn nhiều nơi Bồ tát Vô tánh, Thế thân.

- Số câu: “Tức là thấu tóm tất cả mọi nghĩa cần nhận biết” Tức là nơi Luận kia tự giải thích về nghĩa chữ Nhiếp. Nói “đối tượng cần nhận biết” (sở ứng tri): Luận không có giải thích riêng, nơi phần sau sẽ hiển bày rộng những nghĩa của Luận đã trình bày, tức là mười tướng thù thắng, là: Một: Nên biết tướng thù thắng của sự nương tựa. Hai: Nên biết tướng thù thắng của tướng. Ba: Nên biết tướng thù thắng của Nhập.

Mười tướng đều có từ nên biết, tức là các pháp về lý, sự đều nên biết.

- Số câu: “Nhiếp tức là bao hàm” (Nhiếp tức hàm giả) Là nhà viết Sở giải đã chuyển đem nghĩa “nhiếp” để giải thích cho nghĩa bao hàm, vì ở trước đã nêu: “Do tính chất thấu tóm, bao hàm” (Dĩ hàm nhiếp cố), nên trở lại giải thích.

- Số từ câu: “Gọi là ba Tạng” tiếp xuống: Là phần chính thứ hai: Giải thích riêng. Được phân làm hai: Trước giải thích về ba Tạng, Sau giải thích hai Tạng. Nơi phần trước chia làm ba:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong phần đầu” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

Ba: Từ câu: “Tuy nhiên ba Tạng này” tiếp xuống: Làm rõ một cách tóm tắt về phần “Sở thuyên”.

Trong phần hai, nói về ba Tạng tức là ba cái riêng, đều trước là nêu ra, sau là giải thích.

- Số từ câu: “Nay, đầu tiên cũng gọi là” tiếp xuống: Là giải thích gồm bốn đoạn:

Một: Lãnh hội âm tiếng Phạm.

Hai: Trình bày sự giải thích của các bậc xưa.

Ba: Nêu ra sự đã phá của người trước.

Bốn: Lãnh hội sự thuận, trái.

Một: Nói âm tiếng Phạm “Tổ-đát-lãm” là theo cách phiên âm của Pháp sư Huyền Tráng, là thích hợp với cách phát âm của người Thiên Trúc. Pháp sư La Thập thì đều dịch là Tu-đa-la, cũng gọi là Tu-đổ-lộ. Vốn thông thạo nhiều thứ ngôn ngữ nơi các địa phương Ấn Độ, Pháp sư La Thập là người nước Quy Tư, tiếp cận với vùng đông Thiên Trúc. Đại sư Thật Xoa Nan Đà (người dịch kinh Hoa Nghiêm tám mươi quyển ra chữ Hán) là người nước Vu Điền lại càng gần với vùng đông bắc Thiên Trúc. Pháp sư La Thập từng du hóa qua năm xứ Thiên Trúc. Tuy thời mà thọ nhận. Ít có sự khinh trọng. Ngôn từ là để diễn đạt được tông chỉ lớn mà diệu lý thì không trái. Rõ ràng là ba Tạng (Ba Vị Tam Tạng?)

trước sau, hầu hết đều gọi là Tu-đa-la (*).

Nói “Phát âm tiếng Phạm theo vùng Sở, Hạ” Tức vùng Tần, Lạc gọi là Trung Hoa, Hoa Hạ, cũng gọi là Trung Hạ. Vùng phía nam sông Hoài là đất của nước Sở, chẳng phải là vùng giữa. Ngôn ngữ, cách kêu, gọi của người vùng Sở Lạc hoặc nặng hoặc nhẹ. Nay, tiếng Phạm của người Tây Vực cách phát âm có chỗ giống với vùng ấy. Trung Thiên Trúc cũng như Trung Hạ, bốn vùng còn lại thì như Sở, Thục. Các vị Tam Tạng từ phía Tây đến Trung Quốc, có người ở vùng nam Thiên Trúc, có vị thì ở miền bắc, vùng trung, đông tây đều có sự khác biệt.

Hai Số từ câu: “Xưa dịch là khế kinh” tiếp xuống: Là đoạn hai trình bày cách giải thích của các bậc xưa. Đoạn này gồm năm phần:

Một là: Nêu trên. Hai là: Từ câu: “Luận Đại Trí Độ” tiếp xuống: Là dẫn chứng. Ba là: Từ câu: “Khế nghĩa là khế hợp với lý” tiếp xuống: Là lãnh hội ý nghĩa. Bốn là: Từ câu: “Tức kinh của sự khế lý hợp cơ” tiếp xuống: Là lãnh hội sáu cách giải thích, lấy sự khế hợp đối với kinh, tức gọi là “Dựa vào chủ” lấy khế kinh đối với Tạng nên gọi là “Trì Nghiệp”. Năm là: Từ câu “Lại nói” tiếp xuống: Là nhận rõ chỗ chính phụ.

Ba Số từ câu: “Có kiến giải cho rằng, xét về năm xứ Ấn độ” đến “Bài bác bậc cổ đức, kinh chẳng phải là sự đối kháng” Là đoạn thứ ba, nêu ra sự đã phá của người trước. “Người trước” ở đây tức là đại sư Tuệ Uyển (673-743) chùa Tĩnh Pháp, với tác phẩm “San Định ký” (Hoa Nghiêm kinh lược Sở San Định Ký). Hễ nói “Có kiến giải cho rằng” đó là chỉ cho tác giả sách San Định Ký. Còn như nói: “Bậc cổ đức” đa phần là chỉ cho Hòa Thượng Pháp Tạng (Hiền Thủ). Cũng có nghĩa là các bậc tôn đức trước đó, trong số này nêu chung là các bậc tôn đức xưa trước (tiên cổ). Lại nữa, trong phần Sở giải này đã lược ý nơi sách San Định Ký. Trình bày nghĩa của “người trước” nơi sách “San Định Ký” xong, nên nói: “Nay nên xem kỹ các Luận cùng Phạm bản, nhưng sợ là chẳng được như thế. Vì sao? Là vì, chỗ biện giải chung ở trong ấy (sách San định ký) có ba: sai lầm: Một là sai lầm về việc phiên dịch tên gọi thuộc tính đối kháng. Hai là sai lầm về việc dùng nghĩa làm tên gọi. Ba là sai lầm về việc không phân minh tổng tướng, biệt tướng. Nay Sở trình bày về sai lầm thứ nhất. Một: Tên gọi Tu-đa-la đã hàm chứa bốn Thật (nhất danh tứ thật). Chữ Tuyến (*) đã là đối kháng, thì chữ Kinh (*) sao được là chẳng phải? Kinh cũng là đối kháng, mà cho là “Chẳng phải đối kháng”, nên nói: “Sai lầm về việc phiên dịch tên coi thuộc tính đối kháng”. Do vậy, bản Sở giải viết: “Bài bác đối với bậc “Cổ đức”, cho

kinh chẳng phải là đối kháng”.

Hai: “Sai lầm về việc dùng nghĩa làm tên gọi “bị mất”. Tức ý cho rằng: Chữ Kinh là tên gọi, chữ Khế là nghĩa, do Kinh có cái nghĩa cực khế lý hợp cơ, mượn nghĩa “khế” để hỗ trợ cho tên Kinh. Nhưng gọi hai chữ “khế kinh” hoàn toàn làm tên gọi, tức có sai lầm lấy nghĩa làm tên gọi. Nếu hoàn toàn là tên gọi (không có nghĩa hỗ trợ, phải nói là “Dục Đế Tu-đa-la”. Chữ Dục Đế (*) có ba nghĩa: Một là khế hợp. Hai là thuận theo hành hóa của người xưa. Ba là: Dựa vào lý của chánh đạo. Nay chỉ chọn lấy nghĩa khế hợp, đã không nói tới từ “Dục Đế”, nên biết rõ tên gọi của kinh là không có chữ Khế. Lại nêu ra so sánh nói: Như Chất Đa là tên gọi của Tâm, “Tập khởi” là nghĩa, há trở lại lấy nghĩa “tập khởi” cũng là tên gọi của Tâm sao? Ý cho rằng: Tập khởi chẳng phải làm tên gọi của Tâm thế thì “Khế Lý” há là danh xưng của kinh?

Ba: “Sai lầm về việc chẳng phân minh tổng tướng, biệt tướng”: Sách “San Định Ký” nói rằng: Chỉ dựa vào các bộ (phần) và Tạng giáo pháp mà đặt tên, mỗi thứ đều có hai lớp chung riêng: Một: Gọi mười hai bộ ba tạng là tên chung, các bộ Tu-đa-la v.v... là gọi riêng. Hai: Tu-đa-la là tên chung; Tỳ-nại-da, Ứng tụng v.v... là gọi riêng. Xưa nay truyền nhau chỉ biện giải cách một, không bàn đến cách hai. Nay, cho Tu-đa-la là dựa vào tính chất nghiệp dụng tổng tướng trong các phần của tạng (Tạng bộ) mà đặt tên; còn tên gọi của phần trong tạng lại là dựa vào tính chất nghiệp dụng biệt tướng trong các phần của tạng. Vì sao như thế? Bởi vì tính nghiệp dụng của Tu-đa-la là chủ thể quán xuyên, thấu tóm. Còn các phần khác, của tạng còn lại là đối tượng mà Tu-đa-la đã thuyên bày ra, chuyển hóa ra. Do tính năng chủ thể quán xuyên, thấu tóm của Tu-đa-la nên các tên gọi Kia mới được thành tựu. Vì thế Kinh Niết-bàn, quyển thứ mười lăm có đoạn: “Bắt đầu từ “Tôi nghe như vậy”, cuối đến “Hoan hỷ phụng hành”, tất cả đều gọi là Tu-đa-la”. Giải thích: Văn của sách “San Định Ký” dường như khó hiểu, nay cần được giải thích thêm: Về câu nói “Mỗi thứ đều có hai lớp chung riêng”, tức là: Nói hai lớp trong ba tạng: Một: Gọi ba Tạng là chung; Kinh, Luật, Luận là riêng. Hai: Tu-đa-la là gọi chung; Điều phục (Luật) Đối pháp (Luận) là gọi riêng. Tu-đa-la trong ba tạng tức là tên gọi chung, tuy nêu rõ là tên gọi chung, mà tức là thọ nhận tên riêng, cho nên nói: “Nay, cho Tu-đa-la dựa vào tính năng nghiệp dụng tổng tướng trong ba Tạng”. “Người trước” không biết đấy là theo tổng tướng mà được gọi tên, và chỉ cho là riêng Do đấy mới nói là: “sai lầm về việc không phân minh

tổng tướng biệt tướng”.

Lại nữa, như mười hai bộ (phần) cũng có hai lớp chung riêng. Một: Mười hai bộ kinh là tên gọi chung. Tu-đa-la, Kỳ-dạ v.v... là gọi riêng. Hai: Tu-đa-la là tên gọi chung. Mười một còn lại như Kỳ-dạ v.v... là gọi riêng, không lấy Tu-đa-la nữa, vì Tu-đa-la đã là chung. Tuy nêu rõ là gọi chung, nhưng tức là nhận tên gọi riêng. Thế thì trong ba Tạng, Tu-đa-la là chung đối với hai Tạng. Trong mười hai phần, Tu-đa-la chung đối với mười một phần còn lại. Nếu không chung, Tu-đa-la đã gọi là “Khế lý hợp cơ”, thì các phần còn lại không có tên gọi ấy nên không khế lý hợp cơ? Đã cùng khế lý hợp cơ, nên biết rõ Tu-đa-la là theo tổng tướng mà đặt tên. Ba Tạng, mười hai Bộ đều có hai lớp chung riêng, nên nói là “mỗi thứ đều có”.

Ý của sách “San định ký” cũng có lý ở đây. Nay cho là, nếu Tu-đa-la trong mười hai bộ thì chung cho mười một bộ cùng đối với Ba Tạng. Nếu tên gọi Tu-đa-la trong ba Tạng chỉ là chung cho mười hai bộ, không chung cho hai Tạng kia. Thì trong hai tạng kia nội dung gì có “Khế hợp” (khế lý hợp cơ) tức nó thuộc về Tu-đa-la trong mười hai phần thôi. Suy xét, điều này vì chẳng phải quan trọng, nên phần Sở giải lược bớt, không nêu ra, chỉ biện minh một phần đầu. E rằng muốn biết phần căn bản nên chép lại để trình bày. Sách kia còn đã phá đối với đại sư Tuệ Viễn về ba tướng của Tu-đa-la. Đến phẩm Thập Tạng sẽ nói.

Bốn Sở câu: “Nay lại cần nhận rõ” Là đoạn thứ tư (của phần giải thích), lãnh hội về sự thuận, trái. Đoạn này gồm ba chi tiết:

Một: Nêu lên đầy đủ (Khẳng định hoàn toàn).

Hai: Chỉ phủ định một nữa.

Ba: Dẫn ý của các bậc xưa.

1. Nói: “Những chỗ đã phá của người đi trước” là Kinh, Tuyến đều có tính chất đối kháng, nhưng chỉ cho Tuyến là có đối kháng, còn Kinh thì chẳng phải, nên viết là “như chỗ đã phá”.

2. Sở từ câu: “Nếu gồm thuận theo nghĩa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ hai: chỉ phủ định một nữa. Đã nêu đầy đủ (khẳng định hoàn toàn) tính chất của kinh kia là đối kháng, lại phủ định một nữa chẳng gọi là Thánh giáo. Do đấy, một tên gọi bao hàm nhiều cái thật, cần phải thuận theo nghĩa để đặt tên. Như là “Tiên Đà Bà” (*) “Là một tên gọi có bốn thật”. Nếu dịch thích hợp với nơi chốn của năm vị, thì phải dịch Tiên Đà Bà là muối. Nếu dịch thích hợp với sự “Cưỡi đi” của Vua, thì Tiên Đà Bà nên dịch là ngựa, không thể nói là nước, là bát uống nước. Nay dịch kinh Phật là Tu-đa-la, là hợp với tên gọi Thánh Giáo. Nói Tuyến,

sách đều chẳng phải là thích hợp hoàn toàn. Do vậy nên nói: “Kinh tự thuộc về xuất xứ của nó. Kinh mang tính chất đối kháng nên gọi là Thánh giáo”.

- Số từ câu: “Cho nên Lương Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là dẫn văn để chứng minh. Tức là quyển thứ nhất của Luận. Nhưng hai câu trước của chỗ nêu dẫn ấy hoàn toàn là văn của Luận. Từ câu “Vì trở thành Thánh giáo” tiếp xuống: Mới chọn lấy nghĩa giải thích. Do Luận kia nói “Nhiếp Đại Thừa Luận”, tức là giáo pháp A-tỳ-đạt-ma cùng với Tu-đa-la. Thích Luận nói: “Ở đây gọi là Đại Thừa, là nhằm phân biệt A-tỳ-đạt-ma của Tiểu thừa. Vì sao chẳng chỉ nói tên A-tỳ-đạt-ma, lại nói tên Tu-đa-la, là vì có A-tỳ-đạt-ma chẳng phải là Thánh giáo” Ý ở đây cho rằng: “Nếu chỉ nói A-tỳ-đạt-ma thì sự lựa chọn phân biệt không tận cùng, nói thêm Tu-đa-la thì sẽ phân biệt với Luận khác, do hàng phàm phu tạo ra, nêu rõ đó là luận của Thánh giáo”. Nay dẫn ra ý ấy, bản Luận (Nhiếp Luận) lặp lại Tu-đa-la, nên trong Thích luận mới nói Thánh giáo, rõ ràng là dịch Tu-đa-la làm Thánh giáo.

3. Số từ câu: “Các bậc cổ đức thấy ở phương này, Nho, Mặc đều gọi là kinh” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba: Dẫn ý của các bậc xưa, vì xuất xứ chữ kinh (Tịch kinh) không thuận với nghĩa gốc, do đấy nên phải mượn. Nho tức là Nho giáo, vị giáo chủ là Khổng Phu Tử. Mặc tức là Mặc giáo, giáo chủ là Mặc Dịch, quên thân mạng mình để đem lại lợi ích cho thân hạ, là tông chỉ của họ Mặc. Như sự năng nổ của Vua Hạ Vũ là đùng với nghĩa ấy. Nho giáo có chín kinh, năm kinh, đều gọi là kinh. Kinh là lẽ thường, là kinh sách. Lời nói lời giảng dạy của Thánh nhân mới được gọi là kinh. Ở phương này (Trung Hoa) đã cho lời nói, lời giảng dạy của Thánh nhân là kinh, nên dịch Thánh giáo cũng gọi là kinh.

Nói “Bao hàm cả đôi về hai nghĩa”, tức là nghĩa Thánh giáo cùng với nghĩa “Kinh vĩ”. Còn “cùng thuận hợp cả hai phương”, là thuận các kinh của Nho giáo ở phương này, và thuận với kinh của Thánh giáo cùng kinh vĩ ở Tây Vực. Sợ lẫn lộn về xuất xứ kinh, nên thêm chữ khế để dễ lựa chọn. Người đi trước đã cho tính chất đối kháng là Tuyến, nên biết rõ là chưa thấu đạt về khế kinh, chỉ mới theo một nghĩa. Vậy cần phải tạo sự thích hợp.

- Số từ câu: “Hai là làm rõ về tướng” tiếp xuống: (Hai là phần hai, thuộc giải thích về Tạng Tu-đa-la, gồm: Một là biện giải về tên gọi, hai là làm rõ về tướng) Ý chính ở đây là chọn lấy thuật ngữ “Một tên có bốn thật” (nhất danh tứ thật) để lãnh hội năm nghĩa nơi sách Tạng Tâm

(Gọi đủ là: Tập A Tỳ Đàm Tâm Luận, N:1552, Tập 28, Đại Tạng kinh Đại Chánh Tân tu) (chính là hiển bày tướng của Tu-đa-la). Văn của phần này gồm ba đoạn:

Một: Nêu tóm tắt về sự bao hàm.

Hai: Từ câu “Cho nên sách Tập Tâm” tiếp xuống: Là chính lãnh hội năm nghĩa: Ba: Từ câu “Tóm lại năm nghĩa trên là “nêu ra nghĩa mang tính chất thông hợp, xuyên suốt.

Trong đoạn hai, tức nói về sách Tập Tâm, phẩm thứ tám là Tu-đa-la, nói: “Tu-đa-la gồm có năm nghĩa. Một là Xuất sanh, tức là làm phát sinh các nghĩa. Hai là Dũng tuyến (suối nước vọt lên) tức ý vị của nghĩa là vô tận. Ba là Hiển thị, tức hiển bày, chỉ rõ các nghĩa. Bốn là Chuẩn mực, tức biện biệt các nẻo chánh tà. Năm là Kết man, tức là xuyên suốt các pháp”. Năm nghĩa như thế là nghĩa của Tu-đa-la. Nay, bản Sở giải nêu dẫn nghĩa một và hai, không theo thứ tự, là dựa vào chỗ nêu dẫn nơi bản “Sở giải xưa”, chỉ chọn lấy nghĩa một cách thuận tiện.

- Sở câu: “Tóm tắt về năm nghĩa trên không ra ngoài nghĩa thâm tóm, xuyên suốt” tiếp xuống: Là đoạn ba nêu ra nghĩa mang tính chất thông hợp, xuyên suốt. Được chia làm hai: Một: Giải thích tổng quát về nghĩa thâm tóm, xuyên suốt (Quán, Nhiếp). Hai: Làm rõ đối tượng được thâm tóm, xuyên suốt.

Một: Trong phần này gồm ba chi tiết: Thứ nhất: Nêu nghĩa Thứ hai: Dẫn chứng. Thứ ba: Giải thích chỗ được dẫn chứng.

- Sở câu: “Cho nên nơi quyển thứ nhất của Luận Phật Địa nói”: Là chi tiết thứ hai. Dẫn chứng. Dẫn đầy đủ văn của Luận, nhưng phần tiếp theo đây, đối hợp với “Sở thuyên” (đối tượng được giảng giải, tức là nghĩa lý của kinh văn), nêu rõ: “Cho nên biết trong ấy nêu giảng về Phật Địa, đem lại lợi ích cho chúng sanh. Dựa vào nghĩa của “Sở Thuyên”, gọi tên đó là kinh Phật Địa, như kinh Duyên khởi, như Luận Tập Bảo”. Ý cho rằng đều từ “Sở Thuyên”

- Sở từ câu: “Ở đây, hoặc thâm tóm, xuyên suốt chung cho đối tượng được thuyết giảng, đối tượng được giáo hóa” tiếp xuống: Là chi tiết thứ ba, giải thích chỗ luận được nêu dẫn, việc giải thích này có hai nghĩa: Một là chung, hai là từng phần.

Ở trên tức là giải thích chung:

Nói “Hai nghĩa chung cho đối tượng được thuyết giảng”: Tức là xuyên suốt các pháp được thuyết giảng, thâm tóm khiến không bị tản mạn, mất mát. Cho nên phần Sở giải tiếp theo dẫn Luận Du Già Sư địa nói: “Thâm tóm, chọn lấy những lời giảng của bậc Thánh”.

Nói: “Hai nghĩa chung cho đối tượng được giáo hóa”: Tức là xuyên suốt tâm ý hành vi của chúng sanh là đối tượng được hóa độ, thấu tóm giữ lấy không rời bỏ.

Về nghĩa từng phần thì có thể nhận biết.

- Sở từ câu: “Lại nữa, Bồ tát Thế thân, nơi Nhiếp Luận” tiếp xuống: Là phần thứ hai (của đoạn ba), làm rõ các pháp của đối tượng được thấu tóm, xuyên suốt. Được phân làm hai:

Một: Dẫn Nhiếp Luận để chính thức giải thích.

Hai: Dẫn ra phần giống chỉ rõ về phần còn lại.

Trong phần một, tức là quyển một của Nhiếp Luận, văn của Luận được dẫn cũng có hai: Trước là dẫn Luận để nêu lên một cách tổng quát. Sau là từ câu “Dựa vào là” tiếp xuống: Là dẫn Luận để giải thích riêng. Bốn nghĩa (Được nêu lên để giải thích) (Y, tướng, pháp, nghĩa) thì phân làm bốn:

Một: Giải thích đầy đủ về Y (Dựa vào) đã nêu ra ba sự việc: Thứ nhất là “Ở nơi chốn ấy” (ư thị xứ), tức nơi chốn của việc thuyết giảng kinh. Như đức Phật ở tại nước Ma kiệt đà v.v... Thứ hai: Là do đấy (do thử) tức là nhân duyên của việc thuyết giảng kinh, là đối tượng cơ duyên đã được đầy đủ. Như nơi kinh Thập Địa, do chư Phật trong mười phương gia hộ, Bồ tát Giải Thoát Nguyệt đã khuyến thỉnh v.v... Thứ ba: Là ở đây (vi thử), tức là ý nghĩa của việc thuyết giảng kinh. Như nơi phẩm Phát Tâm có câu: “Vì nhằm chỉ rõ giáo pháp của Phật; vì muốn đem ánh sáng trí tuệ soi chiếu khắp; vì muốn mở rộng, xiển dương diệu nghĩa chân thật v.v...”. Lương Nhiếp Luận viết: Là nơi chốn là người, là sử dụng (mục đích sử dụng).

- Sở câu: “Tướng tức là tướng của tướng Thế tục Đế, tướng của Thắng nghĩa Đế”: (Giải thích về tướng) Nghĩa là Đức Thế Tôn thuyết Pháp, luôn dựa vào hai đế, vì chúng sanh mà giảng nói. Lại không có tướng khác.

- Sở câu: “Pháp tức là uẩn giới xứ v.v...” (Giải thích về pháp): Nghĩa là pháp của sự duy trì tính chất phép tắc nơi Pháp môn của “Sở thuyết”. Mỗi mỗi đều chung cả hai Đế. Uẩn là năm uẩn. Giới tức mười tám giới. Xứ là mười hai xứ. Duyên khởi tức mười hai nhân duyên. Đế là bốn Đế. Thực (ăn) tức là bốn thứ thực. Như nơi phần đầu quyển thứ mười Nhiếp Luận của Bồ tát Thế thân, nói: “Tĩnh lực là bốn Tĩnh lực. Vô lượng tức là bốn Vô lượng. Vô sắc tức là bốn vô sắc. Giải thoát là tám giải thoát. Thắng xứ tức tám Thắng xứ. Biến xứ tức mười biến xứ. Bồ-đề phần tức ba mươi bảy phẩm Trợ đạo. Vô ngại giải là bốn biện tài.

Vô tránh tức Tam muội Vô tránh v.v... các pháp số còn lại, nơi văn của kinh phần sau đều có nêu rộng về tướng.

- Sớ câu: “Nghĩa là thuận theo ý sâu kín để thuyết giảng v.v...” (giải thích về Nghĩa): Tức nghĩa gọi là lý do. Đức Thế Tôn thuyết pháp, hoặc nêu giảng một cách rõ ràng, dễ lãnh hội, hoặc thuyết giảng theo ý nghĩa sâu kín. Như nêu giảng “hết thủy đều không” là theo Đề-nhất-nghĩa để nói, hàng phàm phu không hiểu, tức là không có Tục Đế. Cũng như nói về bốn ý Thú, bốn Tùy (Bốn Tất-đàn) v.v...

Lương Nhiếp Luận giải thích về Nghĩa: “Nghĩa là các sự được làm ra. Phát sanh đạo pháp, diệt trừ mê lầm là sự”. Ý cho rằng Phật nêu giảng kinh là chỉ khiến cho chúng sanh phát sanh đạo pháp, dứt bỏ mê lầm, lấy điều ấy làm Nghĩa, cũng là ý thú của Phật.

- Sớ câu: “Luận Du Già Sư Địa quyển hai mươi lăm, Luận Hiển Dương Thánh Giáo quyển hai mươi”: Là phần hai (phần một: Dẫn Nhiếp Luận để chính thức giải thích), nêu ra phần giống chỉ rõ phần còn lại.

Trước là nêu ra phần giống: Tức là hai bộ Luận trên đều cho rằng: “Tổ Đát Lãm (Tu-đa-la), nghĩa là Phật, Thế Tôn, ở nơi chốn ấy, vì chúng sanh ấy, dựa vào các hành tướng sai biệt hiện có của chúng sanh, giảng nói vô lượng ngôn từ tương ứng, sâu xa. Cho đến giảng giải rộng. Người kết tập giáo pháp, thu tóm giữ lấy những lời giảng dạy của bậc Thánh, để chánh Pháp được tồn tại lâu dài. Dùng lời hay đẹp, lần lượt kết tập, xuyên suốt, tạo sự liên tục, hoàn bị, có thể dẫn khởi nghĩa lợi, có thể dẫn đến nghĩa phạm hạnh chân thật, vi diệu”. Đó là Tổ đát lãm.

- Sớ câu: “Các nghĩa còn lại, đến nơi mười hai phần sẽ được nêu rõ”:

Tức là phần tiếp xuống, về tên gọi khác của Tu-đa-la, có bốn câu:

Một: Dựa vào Phẩm Nhân Vương Nhị Đế thì gọi là Pháp bản.

Hai: Dựa vào Lương Nhiếp Luận, thì gọi là Thánh biáo.

Ba: Căn cứ nơi Thành Luận thì gọi là Trực thuyết ngữ ngôn.

Bốn: Căn cứ nơi Luận Đại Trí Độ, quyển hai, chỉ gọi là Kinh.

Trong bốn tên gọi khác ấy, văn của bản Sớ giải đã có nói tới nghĩa hai, bốn. Hai tên gọi khác một và ba sẽ nói nơi Phẩm Thập Tạng. Lại cả ba giới hạn Tu-đa-la trong mười hai phần nên ở đây không giải thích. Thêm nữa, đại sư Tuệ Viễn đã lập ra ba tướng nơi Tu-đa-la: Tổng tướng, Biệt tướng Lược tướng. Tác giả sách San Định Ký (Tuệ Uyển) đã đả phá đối với hai tướng sau, đều được nói tới trong Phẩm Thập Tạng. Cho nên

gọi là “Các nghĩa còn lại”.

- Số câu: “Thứ hai là tạng Tỳ-nại-da”: phần trước là giải thích tạng Tu-đa-la. Bây giờ là giải thích tạng Tỳ-nại-da. Văn nơi bản Số giải được chia làm hai phần chính.

Một: Nhận định tổng quát.

Hai: Từ câu: “Trong phần trước” tiếp xuống: Giải thích riêng. Nơi phần giải thích tên gọi có hai: Một là chính thức giải thích, hai là biện minh về tên gọi khác.

- Số câu: “Ở đây dịch là Điều phục”: Tiếp xuống: Là chính thức giải thích. Theo sách “San Định Ký” cho rằng: “Dịch nghĩa là Điều phục. Nếu dịch theo tính chất đối kháng, thì chính ra phải gọi là Luật”. Còn Tố Luật Sư (đại sư Hoài Tố 634-707) thì giải thích: “Tiếng Phạm gọi là Tỳ-ni, hoặc gọi là Ty-nê-ca, Tỳ-na-da, Ty-na-dạ. Đây đều là do cách phát âm tiếng phạm không đồng”. Sự truyền đi như thế dẫn tới trường hợp sai lệch, không được đúng với tên gọi. Đúng thì gọi là Tỳ-nại-da, Trung Hoa dịch là Điều Phục.

- Số từ câu: “Tỳ-ni hoặc dịch là Diệt” tiếp xuống: Là Phần hai, biện minh về tên gọi khác nhau. Trong phần này có bốn: Trước hết: Gọi là Diệt, là theo Đông Tháp Luật Tông. Lại nói Tỳ Nị Đa, ở đây gọi là “Dĩ Điều Phục” (đã được điều phục), tương đương nghĩa Diệt kia. Mẫu Luận (Tỳ-ni Mẫu Luận) quyển thứ nhất nói: “Diệt trừ các pháp ác nên gọi là Tỳ-ni”. Giải thích: Nếu dựa theo cách giải thích này, thì Tỳ-ni chỉ là từ lược nói của Tỳ Nị Đa, tức cùng với Tỳ-nại-da, theo nghĩa là Điều phục, có sự trái nhau. Nhưng ở trên lại nói: Tỳ-ni, Ty-nê-ca v.v... đều là do âm tiếng Phạm có sự nặng nhẹ. Thế thì Tỳ-ni cũng là tên gọi lược của Tỳ-nại-da, hàm chứa hai nghĩa là Điều phục và Diệt Sao? Nên Số giải viết: “Tỳ-ni, hoặc dịch là Diệt”.

- Số câu: “Diệt có ba nghĩa”: Là giải thích nghĩa. Một: Diệt trừ nghiệp sai trái, như không sát sanh, không trộm cắp v.v... Trong Luật có “Phạm Tỳ-ni”, “Tránh Tỳ-ni”. Hai: Là diệt trừ phiền não, tức gốc của sự phát sanh nghiệp. Luật chính là để điều phục tham, sân v.v... khiến những thứ ấy được dứt hết. Do đó, đức Thế Tôn chế ra “Tăng Giới học”. (Giới học tăng thượng) Ba: Là đạt được đạo quả Diệt, tức quả vị vô vi, giải thoát. Giới kinh có câu:

“Giới tịnh có trí tuệ

Nên đạt đạo bậc nhất”.

- Số câu: “Hoặc gọi là Thi la”: Tức là tên gọi thứ hai. Cả hai đều theo nhân quả mà được mang tên.

- Số câu: “Cũng gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa”: Là tên gọi thứ ba. Nói: “Lựa chọn khác với định đạo” là không phải hai giới: Định cộng giới và Đạo cộng giới mà là xa lìa mọi nghiệp duyên trói buộc, gọi là giải thoát.

- Số câu: “Cũng dịch là tùy thuận giải thoát”: Tức là nghĩa riêng trong tên gọi thứ ba. Kinh Di Giáo nói: “Giới là chân chính, thuận theo gốc của sự Giải Thoát, nên gọi là Ba-la-đề-mộc-xoa”. Lại như kinh Tương Tục Giải Thoát nêu: “Năm phần Pháp thân, gọi là giải thoát”. Tiếng phạm gọi là Tỳ-mộc-xoa. Như Niết-bàn, giải thoát”. Tiếng Phạm gọi là Mộc-xoa. Dựa vào đây thì cũng có thể thấy là cả hai đều theo nhân quả mà mang tên, tùy thuận là nhân.

Lại như sách “San Định Ký” cho rằng: “Lìa lỗi lầm, không chướng ngại gọi là Vô Mộc-xoa. Nghiệp dụng không bị ngăn ngại gọi là Tỳ Mộc-xoa”. Lại nói: “Còn có tên gọi khác là Ưu-ba-la-xoa”. Đây là tên gọi về Luật của ngoại đạo ở Tây Vực. Gọi là “Thích-xà Nhĩ Đề” là tên gọi pháp luật của vua chúa xứ Tây Vực.

- Số từ câu: “Sau là làm rõ về tướng” tiếp xuống: Là phần làm rõ về tướng của Tỳ-nại-da. Văn được chia làm hai: Một: Nên ra phần đã nói tổng quát ở trước, tức là sự chế ngự, điều phục các lỗi lầm sai trái cùng diệt trừ những xấu ác, là thực hiện việc ngăn chặn, điều khiển ba nghiệp, tin giữ tánh thiện v.v... chung cho cả chỉ, tác. Tỳ-ni xem việc ngăn ác tạo thiện là tông chỉ. Luật tông chú trọng đến vấn đề Trì, phạm, nên xem chỉ, tác là sự tóm tắt cho việc làm rõ tướng của luật.

- Số từ câu: “Nếu nêu giảng riêng” tiếp xuống: Là phần hai, dẫn Luận (Nhiếp Luận Thích của Bồ tát Thế thân) để giải thích rõ.

Nói “Bàn rộng như Luận ấy” tức Nhiếp Luận Thích. Luận nêu: “Phạm tội nghĩa là phạm năm thứ tội. “Đẳng khởi” là do không biết, do buông lung, do phiền não đầy đầy, do chẳng tôn kính nên phạm các tội lỗi. Hoàn tịnh là do ý ưa thích, chứ không phải là do sự trừng phạt, như thọ nhận Luật nghi. Hạng xuất ly thì có bảy thứ.

1. Mỗi người đối vào nhau nói sám hối những gì đã phạm.
2. Thệ nguyện bị trị phạt nghĩa là thọ Học xứ v.v...
3. Cùng có ảnh hưởng tác hại. Nghĩa là trước giới cấm Học xứ, sau theo dị môn, rồi trở lại xin chấp thuận.
4. Yên ở biệt lập là Tăng hòa hợp rồi, trở lại xả bỏ giới cấm.
5. Hạp chuyển căn Tỳ kheo, Tỳ kheo ni chuyển đổi giới tính, xả bỏ bất cộng.
6. Do quán xét chân thật nghĩa là quán xét các pháp Ôn-đà-nam

một cách thù thắng, các hành cùng quán.

7. Do pháp nhĩ (pháp vốn tự như vậy) mà đắc. Tức là Kiến Đế pháp nhĩ. Cho nên được gọi là không có tội của Tiểu và Tiểu tùy. Cho nên biết Tỳ-nại-da lại có bốn nghĩa:

Một: Bồ-đặc-già-la (chúng sanh). Đức Thế Tôn đã dựa vào đấy để chế ra Học xứ (giới).

Hai: Chế lập, tức là khi đã báo cho Bồ-đặc-già-la kia biết chỗ phạm tội rồi, vị đại sư tập hợp Tăng chúng để chế ra Học xứ.

Ba: Phân biệt, nghĩa là sau khi chế lập Học xứ, lại giải thích rộng các phần nói tóm lược đây.

Bốn: Quyết trạch, tức là trong trường hợp ấy, nhận xét về chỗ phạm chỉ rõ thế nào là có tội, thế nào là không tội.

Tuy nhiên, nơi Luận Minh Liễu, giải thích về “Vô tiểu tội. “tùy tiểu tội” tự cho là có hai thuyết: Một: cho tiểu là Thiên tội thứ hai, Tùy Tiểu là hai thứ “phương tiện tội”. Hai: cho Tiểu là Tánh tội, Tùy Tiểu là trong các giới, chế ra tội.

Hỏi: Nay biện minh về Đại Thừa, sao lại nêu dẫn giáo pháp của Tiểu Thừa?

Đáp: Về lý, thật sự của Đại thừa, Tiểu thừa nơi ba Tạng là chẳng đồng, nay tạm dẫn phần giáo nối tiếp để nói nói, xưa nay đều như thế. Nay giải thích thêm cho nên được dẫn ra giáo pháp Tiểu thừa nữa nghĩa là như “Trì tâm”, tuy có tên gọi khác, mà ý thì đại thể giống nhau.

Lại nữa, phần dẫn về tên luận ở trên (Luận Minh Liễu, một trong năm Luận của bốn Luận) vì đã phân minh, dễ hiểu. Ở trên còn nói: “Như thọ nhận Luận nghi”, thì Lương Nhiếp Luận giải thích: “Như bản thân thọ trì sự đối trị”.

Thứ ba là giải thích Tạng A-tỳ-đạt-ma:

Văn gồm hai phần chính: Một là nêu dẫn. Hai là giải thích. Trong phần giải thích gồm ba:

Một: Biện minh về tên gọi.

Hai: Làm rõ tướng.

Ba: Nêu các tên gọi khác.

Nơi phần một gồm hai: Trước là nêu việc tạo lập tên gọi, Sau là giải thích tên gọi. Phần trước có hai chi tiết: Một: Giải thích Pháp. Hai: Giải thích Đối. Giải thích Pháp thì lấy ý của Luận Câu Xá. Luận viết: “Có khả năng duy trì tự tánh, nên gọi là Pháp. Như “Thắng nghĩa pháp” chính là Niết-bàn, “Pháp tướng Pháp” là chung cho bốn Thánh đế. “Là thiện, là thường, nên gọi là Thắng” tức là sự giải thích của Luận ấy.

“Tướng là Tánh, là Trạng, cả hai đều gọi là tướng” cũng là sự giải thích của Luận Câu Xá. Do trong bốn Thánh đế, thì Diệt Đế là Lý. Mà đều nói là tướng, thì tướng của Diệt Đế là Thể Tướng. Ba đế còn lại nói theo tướng tức là tướng trạng.

Sớ câu: Từ câu: “Pháp đã có hai trở xuống là giải thích “Đối” cũng lấy ý của Luận câu xá-luận. Kia nói: Đây năng đối hưởng, hoặc năng đối quán, vì đây thuộc về khả năng.

- Sớ từ câu: “Cái khả năng đối ấy” tiếp xuống: Là nêu ra thể của Đối pháp. Cũng lấy từ ý của luận trên. Cho nên luận tụng có câu: “tịnh tuệ tùy hành gọi là Đối pháp”. Luận giải thích: “tuệ là Trạch pháp. Tịnh là vô lậu. Quyển thuộc của tuệ, Tịnh gọi là tùy hành. Nói chung, năm uẩn vô lậu là Đối pháp”

- Sớ câu: “Do đối quả, đối cảnh nên chia làm hai Đối” (Hưởng, quán): Là giải thích nghi vấn. Nghi vấn nêu: chỉ có một tịnh, tuệ, sao lại có hai tên đối? Do đây cần làm thông suốt chỗ này.

- Sớ câu: “Tuệ chỉ là Đối mà chẳng phải là Pháp. Chẳng phải là đối tượng được Đối”: Là phân biệt để tránh sự lẫn lộn. Đây là sự giải thích của các bậc cổ đức. Ý cho rằng vì đã phân ra chủ thể, đối tượng, nên nói “Tuệ chỉ là Đối” nếu dựa vào nghĩa của Pháp là “có khả năng duy trì tự tánh” thì Tuệ sao chẳng phải là Pháp? Nên nay phân biệt, cho rằng: “Chẳng phải là đối tượng được đối”.

- Sớ từ câu: “Nói Đối pháp” tiếp xuống: Là phân hai Sau, giải thích tên gọi. Tức là lãnh hội sáu cách giải thích. Về “Đối của Pháp” là cách giải thích dựa vào chủ (y chủ).

- Sớ câu: “Cho nên Đối pháp Tạng có tên gọi riêng biệt là Tuệ luận”:

Nếu căn cứ vào đối tượng được đối, đối tượng được nương dựa, thì phải gọi là Pháp luận. Tuệ dựa theo Pháp, là chủ của Pháp, nên gọi là Tuệ luận. Do đây, trong phần “Sở Thuyên”, nêu rõ là thuộc nơi Tuệ học.

- Sớ từ câu: “Trước dịch là ” tiếp xuống: Là nêu ra tên gọi khác của Tạng A-tỳ-đạt-ma, gồm đầy đủ nghĩa Tuệ đã nêu trên.

- Sớ từ câu: “Bồ tát Thế thân, nơi Nhiếp Luận Thích cho rằng” tiếp xuống: Là phần thứ hai biện rõ tướng. Gồm hai chi tiết:

Một: Nêu tổng quát.

Hai: Từ câu: “Nghĩa Đối giống như trước” tiếp xuống: Là giải thích riêng.

“Gọi là Số, là nơi mỗi mỗi Pháp”: chữ Số (*) chung cho cả hai

thanh khứ, nhập (đọc là số, số), ở đây chọn lấy thanh khứ (Số). “Số số tuyên thuyết” (Luôn luôn nêu giảng rõ) thì số thuộc thanh nhập (Số). Tự tướng là, như sắc lấy tính chất biến đổi, ngăn ngại làm tướng. Thọ lấy tính chất lãnh thọ, dung nạp làm tướng. Cộng tướng là, cùng có tính chất Vô thường, khổ, không v.v... bàn rộng như phần Số giải về Thập Địa sẽ biện minh.

- Số câu: “Luận xứ sở v.v...”: Tức là nói về Luận Du Già Sư Địa. Luận có bảy sự so sánh. Tụng của Luận nêu:

*“Luận Thử, Luận xứ sở
Luận cứ, Luận trang nghiêm
Luận phụ, Luận xuất ly
Luận đa sở tác pháp”.*

Cũng như đã biện giải trong địa thứ nhất.

Nói: “Có thể hơn hẳn, chế ngự các Luận khác”: (Năng thắng phục Tha Luận): Thắng là nhấn mạnh khả năng trụ lập. Phục (*) là nhấn mạnh khả năng phá trừ. Lương Nhiếp Luận nói: “Phục là pháp ấy có khả năng hàng phục các thuyết khác”. Hai khả năng trụ lập, phá trừ là bởi chính nói đến phương tiện y chỉ v.v...

Câu: “Gọi là Thông”, như Lương Nhiếp Luận gọi là Giải, là do A-tỳ-đạt-ma thông suốt cả nghĩa Tu-đa-la, làm công việc giải thích một cách rõ ràng thấu đáo.

- Từ Câu: “Cũng gọi là” tiếp xuống: Là phần thứ ba, biện rõ các tên gọi khác: có thể nhận biết.

Hỏi: Hai Tạng trước của ba Tạng là do Phật thuyết giảng. Một Luận Tạng sau là do Bồ tát nói. Thế thì đức Như Lai không nói đủ Ba Tạng sao?

Đáp: Nơi phần mở đầu của Luận Đại Tỳ-bà-sa đã có câu hỏi ấy. Câu hỏi nêu: “Ai tạo ra Luận này?” Trả lời: “Đức Phật, Thế Tôn”. Ai hỏi, ai đáp?. Hoặc cho là Tôn giả Xá-lợi-phất hỏi. Hoặc bảo chư Thiên hỏi. Cho đến có thể cho là một vị Tỳ-kheo hóa hiện hỏi. Phật đáp. Nếu vậy thì sao cho là Ca-đa-diễn-ni tự tạo ra? Trả lời: Tạo ra phần “phúng tụng” ấy. Có ý kiến cho rằng tác giả ấy nói. Vậy thì Luận Tạng, có là Phật nói hay là Bồ tát nói, mà chọn lấy nghĩa trong kinh để giải thích, bàn rộng, tức lấy gốc hợp ngọn, cũng là Phật giảng nói đủ ba Tạng thôi!

- Số từ câu: “Nhưng ba Tạng này là dựa theo nơi Sở thuyên” tiếp xuống: Là phần thứ ba (của phần giải thích về ba Tạng), nêu rõ tóm tắt về Sở Thuyên.

- Số câu: “Như Nhiếp Luận thuyết giảng”: cũng là lời giảng nói của Bồ tát Thế thân nơi “Nhiếp Luận Thích”, quyển thứ nhất. Luận viết: “Lại giảng nói về ba Học: Xác lập Tạng Tố-đát-lãm (Tu-đa-la) có công năng thành tựu trọn vẹn về hai Học là Tăng thượng Giới học và Tăng thượng Tâm học (Giới học và Định học): Xác lập Tạng Tỳ-nại-da, nghĩa là đầy đủ Giới luật, thì không còn lầm lỗi, hối tiếp dần dần có thể chứng đắc Tam-ma-địa, thành tựu trọn vẹn Tăng Thượng Tuệ (Tuệ); Xác lập Tạng A-tỳ-đạt-ma, với công năng là quyết đoán, phân biệt dứt sạch mọi điên đảo. Lương Nhiếp Luận cũng nêu giảng như vậy.

- Số câu: “Mỗi thứ đều gồm chung cả ba”: Tức trong kinh nói về Giới và Tuệ, vẫn nêu dẫn chẳng phải là một. Về Tỳ-ni, đối với ba Tăng thượng học, vẫn viết: “Thế nào là Tăng Giới học? Đó gọi là Tăng Tâm học, Tăng Tuệ học, ấy gọi là Tăng Giới học”.

- Số câu: “Phần thứ hai là biện minh về hai Tạng”: phần Trước là giải thích về ba Tạng (Tu-đa-la, Tỳ-nại-da, A-tỳ-đạt-ma). Phần này nêu rõ về hai Tạng. Văn của bản Số giải gồm bốn phần chính:

Một: Nêu lên.

Hai: Từ câu: “Tức do ba Tạng nêu trước” tiếp xuống: Giải thích.

Ba: Từ câu: “Cho nên Luận Trang Nghiêm” tiếp xuống: Là dẫn chứng.

Bốn: Từ câu: “Đây là theo hai Thừa” tiếp xuống. Nêu ra lý do. Trong phần bốn này chia làm ba:

Một: Chính thức nêu ra hai lý do.

Hai: Từ câu “Nếu dựa theo sự riêng biệt của giáo, hành” tiếp xuống: Nêu ra ba Tạng của ba Thừa không giống nhau.

Ba: Từ câu: “lại do Duyên Giác” tiếp xuống: Nêu lại đầy đủ nghĩa của hai Tạng.

- Số câu: “Tức là lớn nhỏ, một nửa, toàn phần không giống nhau” Nghĩa là trong các kinh Luận, hầu hết đều lấy Đại, Tiểu để cùng đối nhau, phân ra kinh, Luật, Luận của Đại, Tiểu. Về khía cạnh riêng, thì trong Đại Thừa có kinh, Luật, Luận của Đại thừa. Trong Tiểu thừa có Kinh, Luật, Luận của Tiểu thừa. Như các Kinh Hoa Nghiêm, Bát-nhã v.v... là kinh Đại Thừa. Kinh Bồ tát Giới, kinh Thiện Giới v.v... là Luật. Luận Du Già, Luận Đại Trí Độ v.v... là Luận. Về Tiểu Thừa thì bốn bộ A-hàm là kinh, năm bộ Luật là Giới, Đại Tỳ-bà-sa v.v... là Luận. Như vậy, ba Tạng của Đại, Tiểu sự cách biệt rõ là không giống nhau.

Nói “Một nửa toàn phần” tức là dẫn ra nơi kinh Đại Bát Niết-bàn, bắc bản, quyển thứ tư, Phẩm Như Lai Tánh, Văn của kinh nói:

Này Thiện nam! Ví như một vị Trưởng giả chỉ có mỗi một đứa con, tâm luôn nhớ nghĩ, thương yêu không lúc nào ngắt. Đã đem con tới chỗ thầy dạy để được theo học, nhưng sợ không mau chóng đạt được kết quả nên tìm cách dẫn về nhà. Do tình thương yêu, nên ngày đêm ân cần chỉ dạy cho đứa con của mình “Bán Tự”, mà không giảng dạy về Luận “Tỳ-già-la”. Vì sao? Là do đứa con ấy còn quá nhỏ, sức lực chưa thể kham nổi việc học kia...” đoạn cuối kết hợp nói: “Gọi là một đứa con, là chỉ cho tất cả chúng sanh. Đức Như Lai xem tất cả chúng sanh cũng như là một người con của mình. Chỉ dạy cho một người con tức là hàng đệ tử Thanh-văn. “Bán Tự” là chín bộ kinh điển. Luận Tỳ-già-la tức là các kinh điển Phương đẳng Đại thừa. Do các vị Thanh-văn không có, diệu lực của Trí Tuệ, nên đức Như Lai chỉ giảng dạy “Nửa chữ” là Chín bộ kinh điển, mà không vì giảng dạy cho Luận Tỳ-già-la, tức các kinh Phương đẳng Đại Thừa. Này Thiện Nam! Như người con của vị Trưởng giả ấy tuổi tác đã khôn lớn, có thể kham nổi việc học hỏi, đọc tụng, thì sẽ vì người con đó mà giảng nói về Luận Tỳ-già-la”. Cho đến đoạn: “Nay ta cũng như thế, vì các đệ tử giảng nói về “nửa chữ” là Chín bộ kinh điển xong, tiếp theo sẽ giảng về Luận Tỳ-già-la. Đó gọi là Như Lai luôn tồn tại, không biến mất”.

Phần nêu trên là văn của kinh, một nữa là hoàn toàn là Dụ, Đại Tiểu là Pháp. Các nghĩa còn lại có thể nhận biết.

Lại nữa, ngoài ba Tạng của phương Tây ra, còn có thêm một Tạng Tạng nữa, tức là Đà-la-ni, Ngũ Minh Luận v.v... là bốn Tạng, cả Đại Thừa Tiểu Thừa đều có, nên có tám Tạng.

Như kinh Lục Ba-la-mật nói có năm Tạng, tức ba Tạng của Tiểu thừa, cùng với Tạp Tạng là một Tạng, Đại thừa là một Tạng, nên là năm Tạng. Nếu Đại thừa chia ra ba tức có bảy Tạng. Ba Thừa, mỗi mỗi đều có ba Tạng thì thành chín Tạng, thêm một Tạp Tạng thành mười Tạng. Ba Thừa, mỗi Thừa có bốn Tạng thì thành mười hai Tạng.

- Số từ câu: “Thứ hai là biện minh về đối tượng được thâm nhiếp” tiếp xuống: Văn của đoạn này gồm hai:

Một: Nêu rõ kia (Tạng) thâm nhiếp kinh này.

Hai: Từ câu: “Nếu dựa theo”... tiếp xuống: Là biện minh Kinh này thâm nhiếp Tạng kia.

Văn nêu giảng đều có thể nhận biết.

Phần trên là nói về sự thâm nhiếp của Tạng (Tạng nhiếp) xong. Phần tiếp theo là biện minh về sự thâm nhiếp của Giáo: (giáo pháp)

- Số câu: “Hai là các tông lập ra giáo pháp v.v...”: Do phần Kinh

Tạng nêu trước gồm có quyền, thật, nên có môn này. Văn được chia làm ba:

Một: Nêu lên những điều sẽ đem ra giảng nói.

Hai: Biện giải tóm tắt về chỗ thâm diệu.

Ba: Chia chương giải thích.

Phần một có thể nhận biết.

- Số từ câu: “Phàm biến giáo minh môn sâu rộng” tiếp xuống: Là phần thứ hai, biện giải tóm tắt về chỗ thâm diệu. Gồm ba: Nêu lên, giải thích và kết luận.

Nêu lên: Nói “Biến giáo” là bao hàm chung cả sâu rộng, văn tóm lược nhưng lời thì sâu xa. “Mây pháp”, “Ánh sáng Trí Tuệ” là lược nêu rõ về tính chất rộng lớn kia. Phần kinh tiếp theo dưới có đoạn:

“Tất cả chư Phật thuyết pháp như mây giăng. Mưa xuống chỉ có hàng Bồ tát thập Địa là có thể an trụ, thọ nhận, thấu giữ, hành trì. Là do biến pháp môn nhiều như số hạt bụi cõi Phật. Là do các pháp được thuyết giảng vô cùng phong phú sâu rộng.

Nơi phẩm Dạ Ma kệ tán, Bồ tát Thắng Lâm nói:

“Ví như trăng đầu hạ (tháng 4,5)

Bầu trời không gợn mây

Mặt trời soi chiếu khắp

Mười phương đều tràn đầy

Ánh sáng không hạn lượng

Không có thể lường biết

Có mắt hãy còn thế

Hướng chi kẻ tối mù !

Chư Phật cũng như vậy

Công đức không bến bờ

Dù trải vô số kiếp

Cũng chẳng thể biết hết”.

Nên văn của bản Sở giải viết là: “ánh sáng trí tuệ không bến bờ, thì sự biện giải về chỗ thâm diệu không thể cùng tận”. Kinh Pháp Hoa nói:

“Tướng các pháp tịch diệt

Ngôn từ chẳng thể nêu

Pháp ấy không thể bày

Tướng ngôn từ vắng lặng

Nên tám âm bốn biện

Chẳng thể nói đủ tướng”.

Phẩm Phổ Hiền Hạnh Nguyên có đoạn:

“Về công đức của Như Lai, giả sử chư Phật trong mười phương, trải qua số lượng kiếp nhiều như số hạt bụi trong số cõi Phật nhiều chẳng thể nói hết, chẳng thể nêu bày hết, liên tục diễn nói, cũng chẳng thể cùng tận”.

- Sở từ câu: “Dùng ngôn từ của vô ngôn”... đến câu “để ứng hợp với căn cơ không cùng tận”: Là đoạn thứ hai, giải thích, tức dẫn ra lý do của sự “biện giải về chỗ thâm diệu không thể cùng tận”. Tất cả là dựa trên Thế để dấy khởi Dụng lớn. Chẳng phải là vô ngôn, chẳng phải là ở nơi ngôn từ, nhưng lại là Năng thuyết về diệu, đó là ngôn từ của vô ngôn. Sự sâu thẳm của cái được nói ra (sở thuyết), tức là các lý của sự dứt tuyệt ngôn từ. Kinh viết:

*“Rõ pháp chẳng ở lời
Khéo nhập cõi vô ngôn
Mà hiện mọi ngôn thuyết
Như tiếng vang khắp chốn”.*

Kinh Pháp Hoa có câu:

*“Dùng diệu lực phương tiện
Vì năm Tỳ-kheo giảng” v.v...*

“Lấy cái biến của sự không biến đổi” nên có thể nêu giảng được nhiều lãnh vực. Phần kinh tiếp theo nêu rõ:

*“Trong một pháp môn, vô lượng môn
Vô lượng ngàn kiếp nói như thế
Diễn giảng pháp môn nghĩa lớn rộng
Thấu đạt quang thiên tỏa trùm khắp”.*

“Ứng hợp với căn cơ không cùng tận” tức đối tượng được cảm nhận chẳng phải là một. Nơi phần nói về “Chín Địa” có đoạn:

“Như thế cho đến số lượng chúng sanh hiện có nơi các thế giới nhiều chẳng thể nói hết được, trong một sát na, mỗi mỗi chúng sanh đều dùng vô lượng ngôn từ âm thanh mà nêu lên vấn nạn, mỗi mỗi vấn nạn đều chẳng giống nhau, thì Bồ tát, chỉ trong khoảnh khắc một niệm, thấy đều có thể nhận lãnh, cũng dùng một âm thanh, khắp vì tất cả mà giảng giải, đều thuận theo chỗ ưa thích của tâm chúng sanh, khiến đều được hoan hỉ”. Bồ tát hãy còn như thế hướng hồ là Như Lai!

Phẩm Xuất Hiện viết: “Âm thanh của Như Lai cũng lại như vậy. Đi vào trong tất cả nơi chốn, tất cả chúng sanh, tất cả pháp, tất cả nghiệp (tạo tác), tất cả báo, mà không có chỗ nào chấp trụ”; tức là “cái biến của sự không biến vậy. Lại nói:

Này Phật tử! Như Lai thuận theo tâm hành ưa thích của tất cả chúng sanh với vô lượng sai biệt mà phát ra từng ấy âm thanh để chuyển pháp luân”; tức là ứng hợp căn cơ một cách không cùng tận. Phần tiếp theo sẽ bàn rộng.

Như vậy là biết giáo pháp của Như Lai là vô cùng sâu, rộng, cao, xa, cũng như biển lớn bao quanh khắp các cõi, tuy có thể đi qua nhưng khó vượt hết. Như đỉnh núi nhô cao chót vót hơn hết mọi vật có thể ngược nhìn mà không sao lên tới được.

- Sở câu: “Quả vị tột bậc để theo ấy hàng phàm phu khó có thể thực hiện”: Là đoạn ba, kết Luận nhấn mạnh về sự khó nghĩ bàn. Nhận lãnh, thực hiện là từ chỗ lường tính được. Từ chín địa trở xuống, đều chẳng thể lường tính, chỉ có hàng Bồ tát ở Địa thứ mười mới có thể theo, nhận quả vị tột bậc ấy. Kinh Thập Địa nêu: “Vị như Long Vương Sa Kiệt La tuôn xuống mưa lớn, chỉ trừ biển rộng, còn tất cả các nơi chốn khác, đều không thể được yên ổn, chẳng thể thọ nhận, thâm vào, giữ gìn. Đức Như Lai, với kho tàng bí mật vi diệu, tỏa ra ánh sáng pháp lớn, phóng ra nguồn tỏa chiếu pháp lớn, tuôn ra trận mưa Pháp lớn, cũng gọi như vậy. Chỉ trừ hàng Bồ tát ở Địa thứ mười mới có thể an trụ, thọ nhận, thâm nhiếp, hành trì. Còn lại, tất cả chúng sanh, các hàng Thanh-văn, Duyên-giác, cho đến hàng Bồ tát địa thứ chín đều chẳng thể kham nhận nổi quả vị tột bậc”.

Quyển thứ năm, kinh Hoa Nghiêm nói:

*“Chúng hội Phật tử rộng vô hạn
Cùng muốn lường tính trí chư Phật
Pháp môn chư Phật không bờ bến
Nên thấu đạt được thật là khó”.*

Thần Hỷ Mục nói:

*“Biển Pháp chư Phật không bến bờ
Trong một lúc tôi thấy uống khắp”.*

Các dẫn chứng nêu trên có thể nhận biết.

